

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM _ Bộ phận văn phòng
125B Cách Mạng Tháng 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 38325889 / 38393931 Fax 38322807

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 Năm 2016
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		894.236.727.128	1.035.560.327.368
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	70.468.704.532	21.784.305.889
1. Tiền	111		50.468.704.532	21.784.305.889
Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)			2.062.323.137	111.169.123
Tiền gửi Ngân hàng			48.406.381.395	21.673.136.766
Tiền đang chuyển				
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn				
Đầu tư ngắn hạn khác				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		764.507.875.374	868.497.549.613
1. Phải thu khách hàng	131		6.336.818.900	15.082.471.250
2. Trả trước cho người bán	132		35.361.114.369	9.145.839.548
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	4	722.230.074.171	840.784.784.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136	5	613.336.111	3.517.922.992
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(33.468.177)	(33.468.177)
IV. Hàng tồn kho	140	6	50.648.588.785	109.697.528.319
1. Hàng tồn kho	141		50.648.588.785	109.697.528.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.611.558.437	35.580.943.547
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2.606.603.397	5.562.838.634
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.820.951.727	24.130.459.060
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.184.003.313	5.887.645.853
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn	200		180.325.298.869	189.007.521.364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68.741.000	68.741.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216		68.741.000	68.741.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		150.386.255.655	159.205.796.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	50.830.310.381	57.389.821.852
- Nguyên giá	222		412.902.227.201	399.877.974.645
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(362.071.916.820)	(342.488.152.793)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	99.555.945.274	101.815.974.480
- Nguyên giá	228		113.624.444.707	113.604.144.707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.068.499.433)	(11.788.170.227)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.287.745.505	1.150.427.323
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.287.745.505	1.150.427.323
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28.582.556.709	28.582.556.709
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	28.582.556.709	28.582.556.709
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.074.562.025.997	1.224.567.848.732

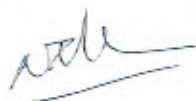
Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A . Nợ phải trả (300=310+330)	300		508.353.640.740	645.276.666.710
I. Nợ ngắn hạn	310		508.067.246.242	644.533.441.099
1. Phải trả cho người bán	311		31.393.740.155	94.514.938.374
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	7.350.477.046	12.843.697.385
4. Phải trả người lao động	314		10.155.579.353	16.312.841.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	3.191.518.419	1.203.991.053
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	6.421.483.934	6.871.503.927
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	440.010.359.863	501.688.342.768
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.544.087.472	11.098.125.930
II. Nợ dài hạn	330		286.394.498	743.225.611
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện	336		196.394.498	203.225.611
4. Phải trả dài hạn khác	337	16	90.000.000	190.000.000
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			350.000.000
B . Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		566.208.385.257	579.291.182.022
I. Vốn chủ sở hữu	410		566.303.258.565	579.260.866.830
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	478.973.330.000	435.433.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			16.113.725
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.390.923.137	21.792.913.347
4. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.302.304.710	24.819.861.355
7. Quỹ dự phòng tài chính	420			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.636.700.718	97.198.918.403
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(94.873.308)	30.315.192
1. Nguồn kinh phí	431	18	(94.873.308)	30.315.192
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.074.562.025.997	1.224.567.848.732

LẬP BIỂU

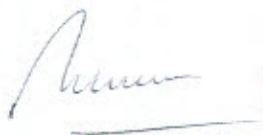
TRƯỜNG PHÒNG KẾ TOÁN

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

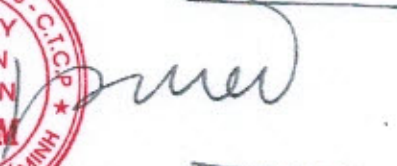


Phan Chi Nghiêm



Đỗ Văn Tuấn




Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	123.324.222.284	15.281.419.500	393.246.967.654	33.273.913.237
Trong đó: Doanh thu SX-KD			123.324.222.284	15.281.419.500	393.246.967.654	33.273.913.237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					858.618.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	20	123.324.222.284	15.281.419.500	393.246.967.654	32.415.295.187
4. Giá vốn hàng bán	11	21	129.697.780.181	15.594.513.682	401.406.725.850	43.308.349.299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(6.373.557.897)	(313.094.182)	(8.159.758.196)	(10.893.054.112)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.965.376.004	1.447.088.786	33.682.161.469	52.789.770.573
7. Chi phí tài chính	22	23	(2.548.117.510)	(1.733.263.208)	6.108.855.665	26.448.981.916
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		(2.548.117.510)	(1.733.263.208)	6.002.275.411	26.383.726.998
8. Chi phí bán hàng	24		10.416.108.442	3.432.010.800	26.379.886.948	8.010.704.406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.949.955.095	4.712.073.488	11.766.218.155	11.093.810.645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.226.127.920)	(5.276.826.476)	(16.767.181.491)	(3.656.780.506)
11. Thu nhập khác	31	24	339.247.010	578.350.340	1.756.055.703	1.114.807.077
12. Chi phí khác	32	25	201.543.228	3.000.000	204.767.778	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		137.703.782	575.350.340	1.551.287.925	1.114.807.077
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.088.424.138)	(4.701.476.136)	(15.215.893.566)	(2.541.973.429)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	26.1	5.677.792.715	3.276.767.622	19.125.020.877	19.445.522.659
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(20.766.216.853)	(7.978.243.758)	(34.340.914.443)	(21.987.496.088)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(469)	(183)	(776)	(505)

LẬP BIỂU

Phan Chí Nghiêm

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Đỗ Văn Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(15.215.893.566)	(2.541.973.429)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		22.523.484.937	28.360.997.642
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04		264.854.602	(1.331.927.892)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.682.161.469)	(17.539.692.877)
- Chi phí lãi vay	06		(6.002.275.411)	26.383.726.998
- Các khoản điều chỉnh khác	07			333.091.468.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		(32.111.990.907)	366.422.598.442
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		197.969.541.531	134.952.182.753
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		59.048.939.534	(103.953.482.579)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(69.394.991.613)	(338.410.045.277)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.956.235.237)	(2.938.764.378)
- Tiền lãi vay đã trả	14		6.002.275.411	(26.438.417.492)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.325.096.807)	(28.686.005.981)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.756.055.703	8.971.428.396
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		66.062.524.755	(11.382.331.922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		200.051.022.370	(1.462.838.038)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(15.025.758.546)	(18.339.636.709)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.008.407.740	17.539.692.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.982.649.194	(799.943.832)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.152.101.683.174	1.695.895.617.723
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.213.779.666.079)	(1.658.584.836.540)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(91.793.519.530)	(86.928.225.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(153.471.502.435)	(49.617.644.217)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50		48.562.169.129	(51.880.426.087)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		21.784.305.889	72.334.511.176
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		122.229.514	1.330.220.800
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	3	70.468.704.532	21.784.305.889

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Lập ngày 21 tháng 12 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Chí Nghiêm

Đỗ Văn Tuấn

Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 24/10/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2 khu B KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, H.Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu xã Vĩnh Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón, axit

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất xi măng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...)
- Kinh doanh xi măng;
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bao bì PP và PE /.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	04 - 10
- Phương tiện vận tải	03 - 06
- Thiết bị văn phòng	03 - 06
- Quyền sử dụng đất	39 - 50

Từ tháng 06/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn từ 1 đến 3 năm tài chính.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.062.323.137	111.169.123
Tiền gửi ngân hàng	48.406.381.395	21.673.136.766
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	-
	<u>70.468.704.532</u>	<u>21.784.305.889</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu Nhà máy phân bón Hiệp Phước	438.902.326.537	492.258.483.791
Phải thu Nhà máy Supe Phốt phát Long Thành	87.175.641.275	135.785.226.635
Phải thu Nhà máy phân bón Cửu Long	188.196.057.236	196.440.586.789
Phải thu Nhà máy sản xuất Bao Bì	7.910.262.710	16.254.700.372
Phải thu Trung tâm nghiên cứu phân bón	45.786.413	45.786.413
	<u>722.230.074.171</u>	<u>840.784.784.000</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu tạm ứng	-	1.215.903.541
Phải thu bồi thường hàng thiếu	-	1.143.460.000
Phải thu về chi phí làm hàng bột kali	-	116.769.767
Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	18.765.000
Phải thu về thuế TNCN	-	47.215.168
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	554.000.000	826.400.000
Phải thu khác	40.571.111	149.409.516
	<u>613.336.111</u>	<u>3.517.922.992</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	25.603.420.437	55.150.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	23.906.228.530	53.993.816.319
Công cụ, dụng cụ	27.318.182	
Hàng hoá	1.111.621.636	553.712.000
	50.648.588.785	109.697.528.319

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	Quý 4/2016 VND
Số dư đầu kỳ		2.895.350.649
Số tăng trong kỳ		2.973.465.029
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ		3.262.212.281
Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ		2.606.603.397
Số dư cuối kỳ	2.606.603.397	

Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/12/2016 VND	VND
Chi phí quảng cáo	2.606.603.397	
	2.606.603.397	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh (gồm tại 125B Cách Mạng Tháng 8, Phường 5, Quận 3; Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè; Có nguyên giá: 113.624.444.707 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 14.068.499.433 VND trong đó khấu hao trong quý 4/2016 là 602.807.925 VND.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.242.045.505	1.150.427.323
- Dự án nhà máy NPK Hiệp Phước	568.861.938	568.861.938
- Dự án bồn chứa Axit sunphuric 5.000 tấn	356.740.000	265.121.818
- Dây chuyền NPK 100.000T/N (Mới)_ Hiệp phước	282.727.273	282.727.273
- Dự án đầu tư nâng cấp dây chuyền SX HNTQ 60.000T/N nhà máy Hiệp Phước	-	
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	33.716.294
- Cải tạo sửa chữa kho nhà máy Bao Bì		
- Dự án công trình nội bộ nhà máy Hiệp Phước	45.700.000	-
- Chi phí khác	-	
	1.287.745.505	1.150.427.323

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
--	------------	------------

Đầu tư vào công ty liên kết	28.582.556.709	28.582.556.709
- Công ty TNHH Hóa chất LG VINA	28.582.556.709	28.582.556.709
	<u>28.582.556.709</u>	<u>28.582.556.709</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

Công ty TNHH Hóa chất LG VINA	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất
-------------------------------	----------	--------	--------	-------------------------------

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất LG VINA tương đương 1.330.000 USD theo giá gốc.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán	360.116.349	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.677.792.715	12.445.503.658
Thuế Thu nhập cá nhân	1.109.982.962	189.607.206
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	202.585.020	202.585.020
Các loại thuế khác (*)		6.001.501
	<u>7.350.477.046</u>	<u>12.843.697.385</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	400.416.042	345.373.000
Trích trước chiết khấu thương mại	2.791.102.377	858.618.053
	<u>3.191.518.419</u>	<u>1.203.991.053</u>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	433.924.452	404.615.112
Bảo hiểm xã hội	13.206	-
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	4.570.745.595	4.570.745.595
Phải trả cổ tức cho cổ đông	821.193.100	658.793.000
Phải trả về quỹ an sinh xã hội của công ty	339.284.000	737.000.000
Phải trả, phải nộp khác	256.323.581	500.350.220
	<u>6.421.483.934</u>	<u>6.871.503.927</u>

15 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngắn hạn	440.010.359.863	501.688.342.768
- Vay ngân hàng	440.010.359.863	501.688.342.768
- Vay tổ chức khác	-	-
- Vay cá nhân	-	-
	<u>440.010.359.863</u>	<u>501.688.342.768</u>

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngân hàng	440.010.359.863	501.688.342.768
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	209.942.765.352	206.081.582.881
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	171.865.702.075	217.038.947.783
- Ngân hàng TMCP BIDV Việt Nam- CN Bến Nghé ⁽³⁾		39.779.312.300
- Ngân hàng NN và PT NN - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁴⁾	38.201.892.436	13.462.173.890
- Ngân hàng NN và PT NN - Chi nhánh Láng Hạ ⁽⁵⁾	20.000.000.000	10.508.400.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương ⁽⁶⁾		14.817.925.914

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	90.000.000	190.000.000
	90.000.000	190.000.000

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ VND
Tập đoàn Hóa chất VN	65,05%	283.261.940.000	65,05%	311.588.130.000
Của cổ đông khác	34,95%	152.171.120.000	34,95%	167.385.200.000
	100%	435.433.060.000	100%	478.973.330.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	478.973.330.000	435.433.060.000
- Vốn góp đầu năm	435.433.060.000	435.433.060.000
- Vốn góp tăng trong năm	43.540.270.000	-
- Vốn góp cuối năm	478.973.330.000	435.433.060.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.897.333	43.543.306
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.897.333	43.543.306
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	43.543.306

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	21.792.913.347
Quỹ đầu tư phát triển	4.302.304.710	24.819.861.355
	11.693.227.847	46.612.774.702

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị
- Quỹ khác được dùng để bổ sung vốn điều lệ và dự phòng tổn thất về tài chính.

0

18 . NGUỒN KINH PHÍ	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Quý 4/2015</u>
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	23.191.692	30.315.192
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	118.065.000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(94.873.308)	30.315.192
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Quý 4 Năm 2016</u>	<u>Quý 4 Năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	123.324.222.284	15.281.419.500
20 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Quý 4 Năm 2016</u>	<u>Quý 4 Năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu thuận bán hàng hóa, thành phẩm	123.324.222.284	15.281.419.500
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>Quý 4 Năm 2016</u>	<u>Quý 4 Năm 2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	129.697.780.181	15.594.513.682
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Quý 4 Năm 2016</u>	<u>Quý 4 Năm 2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.700.521.402	1.447.088.786
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	264.854.602	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>1.965.376.004</u>	<u>1.447.088.786</u>
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>Quý 4 Năm 2016</u>	<u>Quý 4 Năm 2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	(2.585.732.978)	(1.733.263.208)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.454.005	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	35.161.463	-
	<u>(2.548.117.510)</u>	<u>(1.733.263.208)</u>
24 . THU NHẬP KHÁC	<u>Quý 4 Năm 2016</u>	<u>Quý 4 Năm 2015</u>
	VND	VND

Doanh thu cho thuê hạ tầng Cty TNHH hóa chất LG Vina		578.350.340
Thu nhập từ bồi thường hao hụt, phạt chậm giao hàng	333.009.600	
Thu nhập khác	6.237.410	
	339.247.010	578.350.340
25 . CHI PHÍ KHÁC		
	<u>Quý 4 Năm 2016</u>	<u>Quý 4 Năm 2015</u>
	VND	VND
Chi phí còi buộc dây tàu, thu gom phế liệu, thanh lý tài sản		-
Chi phí tiền phạt	201.543.205	-
Chi phí khác	23	3.000.000
	201.543.228	3.000.000
26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	<u>Quý 4 Năm 2016</u>	<u>Quý 4 Năm 2015</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.088.424.138)	(4.701.476.136)
Lợi nhuận các Nhà máy chuyển về	43.275.844.510	19.595.874.420
Các khoản điều chỉnh tăng	201.543.205	-
- Chi phí xóa công nợ		
- Chi phí khuyến mại trích trước		
- Chi phí loại trừ	201.543.205	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận nhận từ liên doanh	-	-
- Khuyến mãi trích trước đã hoàn nhập	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	28.388.963.577	14.894.398.284
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	5.677.792.715	3.276.767.622
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo biên bản TCT	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.677.792.715	3.276.767.622
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.695.566.541	11.197.392.518
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.695.566.541)	(2.000.000.000)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	5.677.792.715	12.474.160.140
27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :		
	<u>Quý 4 Năm 2016</u>	<u>Quý 4 Năm 2015</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(20.766.216.853)	(7.978.243.758)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(20.766.216.853)	(7.978.243.758)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	44.268.977	43.543.306
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(469)	(183)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KÊ TOÁN

Phan Chí Nghiêm

Đỗ Văn Tuấn



Chi Minh, ngày 15 tháng 1 năm 2017

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

Phùng Quang Hiệp